

**BẢNG ĐIỂM ỨNG VIÊN THAM DỰ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TPHCM NĂM HỌC 2015 - 2016
TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

STT	Mã số hồ sơ	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành / Môn dự tuyển	Điểm học tập (nếu học theo hệ tín chỉ, chỉ nhập điểm cột (6) này, không nhập điểm cột (7), điểm x 10, thang điểm 100) VD: 8,5 x 10 = 85 điểm	Điểm tốt nghiệp (thang điểm 100) VD: 7,4 x 10 = 74 điểm	Trắc nghiệm + Phỏng vấn (thang điểm 100)	Giảng thử	Tổng điểm (6+7+8+9)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	LTT_7	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	6/5/1978	Tiếng Anh	130		68.0	68.0	266.0	
2	LTT_2735	Phạm Thị Thu Hiền	4/6/1988	Tiếng Anh	140		77.3	82.0	299.3	
3	LTT_2397	Trần Thanh Trúc	22/9/1990	Tiếng Anh	171		83.0	86.3	340.3	
4	LTT_2391	Nguyễn Thị Thu Hà	21/4/1982	Tiếng Anh	70	72	72.7	84.7	299.4	
5	LTT_2682	Đỗ Thị Huyền	17/10/1988	Tiếng Anh	63	77	72.3	74.7	287.0	
6	LTT_2359	Nguyễn Duy Đạt	1/10/1989	Tin học (CNTT)	77.3	82	69.7	76.3	305.3	
7	LTT_2815	Đỗ Công Thành	16/7/1968	Tin học (CNTT)						Vắng
8	LTT_2355	Hoàng Thị Hồng Vân	17/3/1981	Tin học (CNTT)						Vắng
9	LTT_2570	Nguyễn Thị Diễm Anh	20/4/1981	Tin học (CNTT)						Vắng
10	LTT_2476	Mai Chiêm Tuấn	20/10/1975	Tin học (CNTT)	71	89	82.7	80.7	323.4	
11	LTT_2467	Nguyễn Vũ Xuân Giang	28/1/1983	Tin học (CNTT)	130		64.3	43.3	237.6	
12	LTT_2612	Hoàng Thị Trang	9/1/1983	Giáo dục-Chính trị	79.1	90	88.7	89.0	346.8	
13	LTT_2580	Đồng Minh Toàn	13/12/1980	Giáo dục-Chính trị	127		65.3	78.0	270.3	
14	LTT_2438	Trần Nam Trung	24/12/1967	Giáo dục-Chính trị	150.2		64.3	79.3	293.8	
15	LTT_2559	Hồ Thanh Tùng	26/1/1978	Giáo dục-Chính trị	143		73.7	72.3	289.0	
16	LTT_2294	Phan Thị Tuyết Hồng	28/5/1985	Điện						Vắng
17	LTT_2553	Vũ Thành An	9/12/1987	Điện tử	74.7	83	75.0	46.7	279.4	
18	LTT_2600	Trần Nguyên Bảo Trân	2/4/1977	Điện tử	72.4	76.3	74.7	85.0	308.4	
19	LTT_2650	Phạm Thành Danh	21/6/1974	Điện tử	68	65	81.3	71.0	285.3	
20	LTT_2328	Bùi Thị Băng Thanh	18/2/1989	Điện tử	132.4		78.3	47.3	258.0	
21	LTT_2719	Dương Ngọc Hưng	8/8/1985	Cơ khí	163		64.0	74.0	301.0	

STT	Mã số hồ sơ	Họ và tên		Ngày sinh	Ngành / Môn dự tuyển	Điểm học tập (nếu học theo hệ tín chỉ, chỉ nhập điểm cột (6) này, không nhập điểm cột (7), điểm x 10, thang điểm 100) VD: 8,5 x 10 = 85 điểm	Điểm tốt nghiệp (thang điểm 100) VD: 7,4 x 10 = 74 điểm	Trắc nghiệm + Phỏng vấn (thang điểm 100)	Giảng thử	Tổng điểm (6+7+8+9)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(14)
22	LTT_2317	Dương Thị	Hồng	6/1/1989	Cơ khí	168		76.0	72.3	316.3	
23	LTT_2827	Bùi Ánh	Tuyết	2/6/1989	Kế toán	75	60	77.7	70.7	283.4	
24	LTT_2372	Lưu Thị	Thúy	25/7/1980	Kế toán	69.3	68	77.7	78.0	293.0	
25	LTT_2309	Phạm Quỳnh	Như	18/3/1982	Kế toán	139.4		67.3	69.0	275.7	
26	LTT_2257	Ngô Thị Minh	Châu	31/3/1979	Kế toán						Vắng
27	LTT_2337	Lê Lương	Hiếu	17/3/1974	Quản trị KD	77.1	72	76.7	64.7	290.5	
28	LTT_2384	Đào Duy	Toàn	23/11/1989	Quản trị KD	77.4	71	82.7	68.0	299.1	
29	LTT_2487	Phạm Thị Gia	Tâm	30/11/1984	Quản trị KD	73	53	92.7	86.3	305.0	
30	LTT_2288	Lê Xuân	Thủy	7/9/1980	Quản trị KD	68.5	76	81.3	82.3	308.1	
31	LTT_2406	Trịnh Hoàng	Hiệp	29/7/1977	Quản trị KD	65.9	87	78.0	71.0	301.9	
32	LTT_2831	Bùi Thị Kim	Hoàng	24/10/1985	Quản trị KD	73.7	86	81.3	60.0	301.0	
33	LTT_2820	Nguyễn Thị Hoài	Trình	26/6/1977	Quản trị KD	66.3	77	72.0	83.0	298.3	
34	LTT_2581	Phạm Văn	Đông	28/8/1979	Quản trị KD	70	85	84.0	58.0	297.0	
56	LTT_2451	Bùi Thị Kim	Uyên	19/3/1978	Quản trị KD	66.4	54	70.0	72.3	262.7	
35	LTT_2545	Đinh Thị Thu	Hân	27/4/1983	Quản trị KD						Vắng
36	LTT_2571	Hương Thành	Khang	30/12/1985	Xây dựng	64.8	80	78.7	83.3	306.8	
37	LTT_2459	Dương Quốc	Hùng	24/1/1975	Xây dựng	63.2	80	68.0	68.8	280.0	
38	LTT_2550	Đặng Trung	Kiên	22/7/1981	Xây dựng	139		81.3	88.7	309.0	
39	LTT_2656	Lê Thị Thúy	An	20/4/1984	Tài chính ngân hàng	63.4	70	65.3	66.0	264.7	
40	LTT_2586	Phạm Nguyên Xuân	Lộc	2/12/1987	Tài chính ngân hàng	65.1	70	85.3	88.0	308.4	
41	LTT_2259	Lê Thị Thu	Thảo	20/10/1983	Tài chính ngân hàng	75	91.3	77.7	84.0	328.0	
42	LTT_2311	Lữ Xuân	Trang	18/3/1980	Tài chính ngân hàng	76.9	75.6	79.7	82.0	314.2	
43	LTT_2592	Dương Bình	Hùng	10/3/1980	Tài chính ngân hàng	69.3	75	81.3	64.3	289.9	
44	LTT_2544	Nguyễn Văn	Lạc	14/4/1974	Tài chính ngân hàng	50	50	64.3	51.0	215.3	
45	LTT_2357	Phan Thị Huyền	Trang	19/12/1987	Tài chính ngân hàng	154		69.3	90.3	313.6	
46	LTT_2654	Nguyễn Hồng	Khánh	22/1/1982	Tài chính ngân hàng	73.7	55	87.3	61.7	277.7	
47	LTT_2576	Lâm Thị Thu	Hà	29/1/1985	Tài chính ngân hàng	63.4	50	70.3	69.0	252.7	

ANH
 HUONG
 CAO DAN
 KY THUAT
 TU TR
 HO CHI

STT	Mã số hồ sơ	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành / Môn dự tuyển	Điểm học tập (nếu học theo hệ tín chỉ, chỉ nhập điểm cột (6) này, không nhập điểm cột (7), điểm x 10, thang điểm 100) VD: 8,5 x 10 = 85 điểm	Điểm tốt nghiệp (thang điểm 100) VD: 7,4 x 10 = 74 điểm	Trắc nghiệm + Phỏng vấn (thang điểm 100)	Giảng thử	Tổng điểm (6+7+8+9)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(14)
48	LTT_2292	Nguyễn Thị Loan	12/2/1985	Tài chính						Vắng
49	LTT_2666	Tô Thị Huyền Trang	30/10/1984	Công nghệ sinh học	166		72.0	56.7	294.7	
50	LTT_2536	Lê Văn Bình	23/7/1982	Công nghệ sinh học	79.2	88	85.3	84.0	336.5	
51	LTT_2756	Nguyễn Bích Ngọc	8/6/1983	Công nghệ sinh học	63	70	71.0	56.0	260.0	
52	LTT_2266	Bùi Hà Tuyết Vi	14/5/1984	Công nghệ sinh học	153.4		77.3	74.0	304.7	
53	LTT_2439	Nguyễn Đăng Khoa	18/5/1983	Công nghệ sinh học	168		81.3	61.7	311.0	
54	LTT_2427	Võ Trung Âu	3/3/1989	Công nghệ sinh học	191.6		87.3	90.0	368.9	
55	LTT_2413	Bùi Thanh Hòa	21/11/1985	Công nghệ sinh học	160.6		77.0	61.3	298.9	
57	LTT_2793	Võ Thị Kim Thư	16/9/1990	Kinh tế luật	127		84.3	67.0	278.3	
58	LTT_2823	Đào Anh Tuấn	23/10/1990	Kinh tế luật	69.3	80	78.0	74.3	301.6	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 8 năm 2015

HIỆU TRƯỞNG

KIỂM CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC



Phạm Hữu Lộc